

Google Merchandise Sales Data

Người thực hiện: Trần Quốc Khang

Mục lục

- 1 Data dictionary
- 2 Data modeling
- 3 Data preprocessing

- 4 Data visualization
- Generative AI
- 6 Take action

- Dataset is subset of anonymized Google Analytics data from the Google Merchandise Store
- Google Merchandise Store bán hàng thông qua kênh trực tuyến,
 phổ biến ở các quốc gia sử dụng Google (Mỹ, Canada, Ấn Độ, châu Âu,...)
- Sản phẩm thường là Apparel, Accessories,... có logo của Google
- Dữ liệu được thu thập trong 3 tháng 11/2020, 12/2020, 1/2021



Data dictionary use Excel

#	Table	Variables/Features/Columns	Description	Data types 1	Data types 2	Keys/Value	Notes	
1		user_id	User Id	int	qualitative	[5115 10904 29457 260725 18261 3772]	111/2/2005	
2		ga_session_id	Session Id of Google Analytics	int	qualitative	[17001 16401 17113 18001 17969 17918]	CHR02 11 1 1 1 1 1	
3	events1	country	Country	chr	qualitative	['US' 'TR' nan 'MM' 'KE' 'OM']	108 values - Tên viết tắt của country	
4		device	Device access chr qualitative ['mobile' 'desktop' 'tablet']		['mobile' 'desktop' 'tablet']	3 values		
5		type	Type of user action	chr	qualitative	['purchase' 'add_to_cart' 'begin_checkout']	3 values	
6		item_id	Item Id	int	qualitative	[0 1 2 1378 1379 1380]	100000	
7		date	Date of session	datetime	timeseries	['2020-11-02 12:05:14' '2020-12-30 14:42:10']		
9		id	item Id	int	qualitative	[0 1 2 1378 1379 1380]		
		name	Name of items	chr	qualitative	['Google Land & Sea Cotton Cap' 'Google KeepCup' Mountain View Campus Bottle']		
0	items	brand	Brand of items	chr	['Google' 'Android' 'YouTube' '#lamRemarkable' 'Google qualitative Cloud']		5 values	
1		variant	Variant of items	chr	qualitative	['Single Option Only' ' LG' '2XL' 'No options available']	44 values (size, color, age,)	
2		category	Category of items	chr	qualitative	['Apparel' 'New' 'Drinkware' 'Eco-Friendly' 'Gift Cards']	21 values	
3		price_in_usd Price in USD		int	quantitative	[14 28 20 56 31 313]		
4		id	User Id	int	qualitative	[5115 10904 29457 260725 18261 3772]		
5	users	Itv	Lifetime value (USD)	int	quantitative	[85 40 33 352 523 1200]		
16		date	User creation date	datetime	timeseries	['2020-11-02 11:53:43' '2020-12-28 06:34:48']		

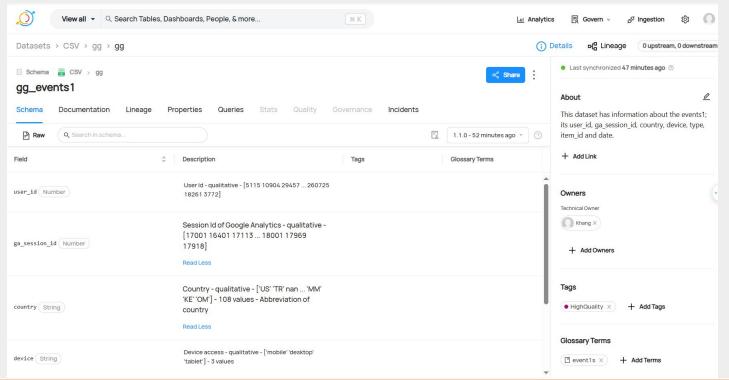
Hình 1.1. Data dictionary



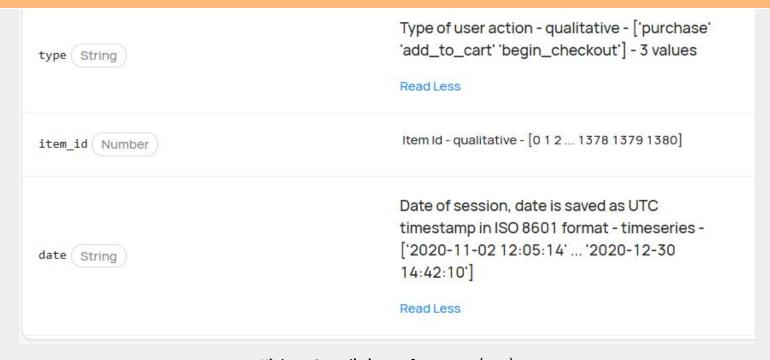
ODATE Data quality assessment

	Table	Important Features	Group Name		Distribution						% Missing	
No.				# records	Min	Q1/p25	Q2/ p50	Q3/ p75	Max	Outlier	values	Notes
1		user_id		719386								
2		ga_session_id		719386								
3		country		715095		37	00. 337				0.6%	
4		device		719386			(4) (2) (5)				5 P	
5		type		719386		sk.	E 30					
6		item_id		719386								
7	toot	date_session		719386								
8	test	item_name		719386							0 0	
9		brand		719386								
10		variant		84283							88.3%	
11		category		719386		16	td	•				
12 13 14		price_in_usd		719386	1	12	22	30	313	[57, 313]	5 F	
13		Itv		719386	0	0	0	76	1530	[190, 1530]		
14		user_create_date		719386								

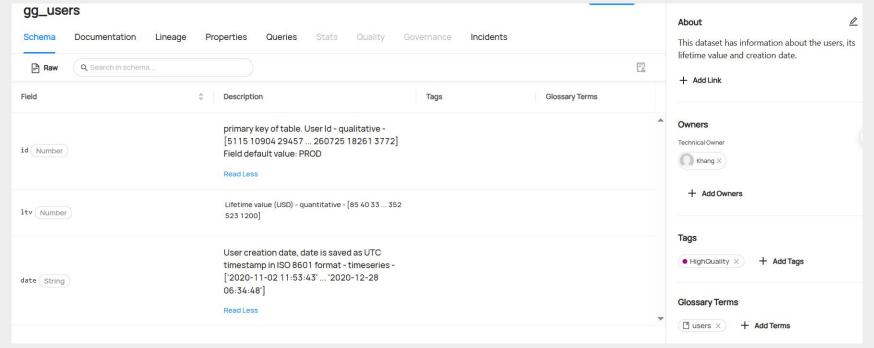
Hình 1.2. Data quality assessment



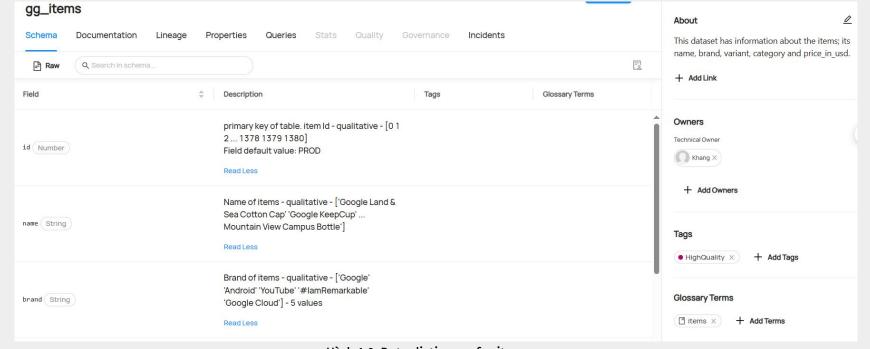




Hình 1.4. Data dictionary for events1 (cont)

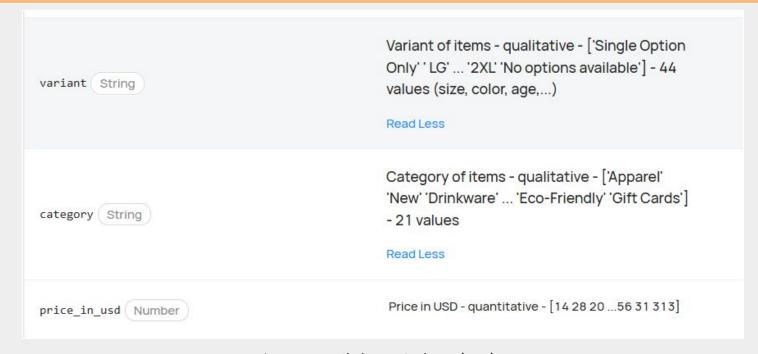


Hình 1.5. Data dictionary for users



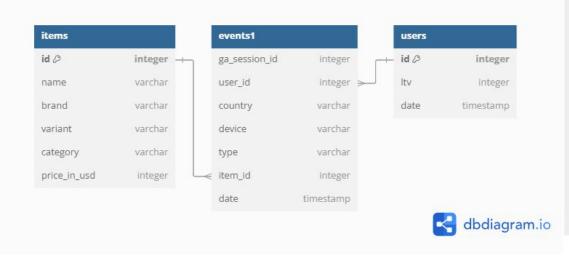
Hình 1.6. Data dictionary for items

Data dictionary use DataHub

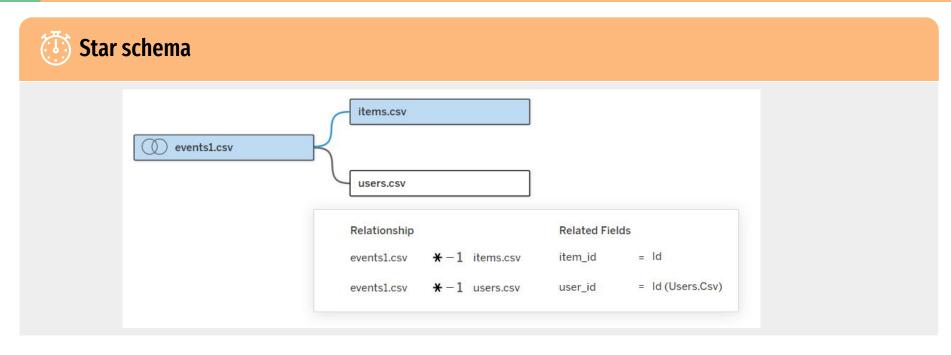


Hình 1.7. Data dictionary for items (cont)





Hình 2.1. Star schema use dbdiagram (link: star schema - dbdiagram.io)



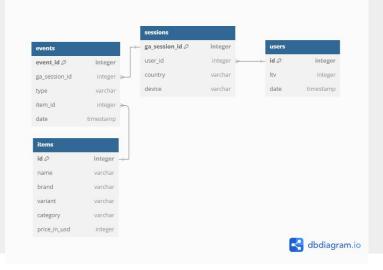
Hình 2.2. Star schema in Tableau



Snowflake schema - Phân tích NF based on primary keys

- Chia table events1 thành 2 table: sessions{ga_session_id (PK), user_id, country, device} và events{event_id (PK), ga_session_id, date, type, item_id}. Lí do:
 - sessions:
 - Atomic attributes: không có nhóm lặp hay quan hệ lồng (1NF)
 - ga_session_id (PK) → user_id, country, device: phụ thuộc trực tiếp. Chứng minh: Các thuộc tính không khóa không xác định lẫn nhau(2NF), không có phụ thuộc bắc cầu (3NF)
 - events: tương tự đạt 3NF
- Table items và users: phân tích tương tự đều đạt 3NF





Hình 2.3. Snowflake schema use dbdiagram (link: snowflake schema - dbdiagram.io)

3. Data preprocessing



Use Colab for data preprocessing



Hình 3.1. Colab (link: https://drive.google.com/file/d/1JtXAfpWC0_DyAEUH-qMaspAby9biNdL6/view?usp=sharing)

4. Data visualization



Key metrics

GMV (Gross Merchandise Volume) đo lường tổng giá trị hàng hóa hay tổng giá trị giao dịch





Total Users: total new users, total current users,...

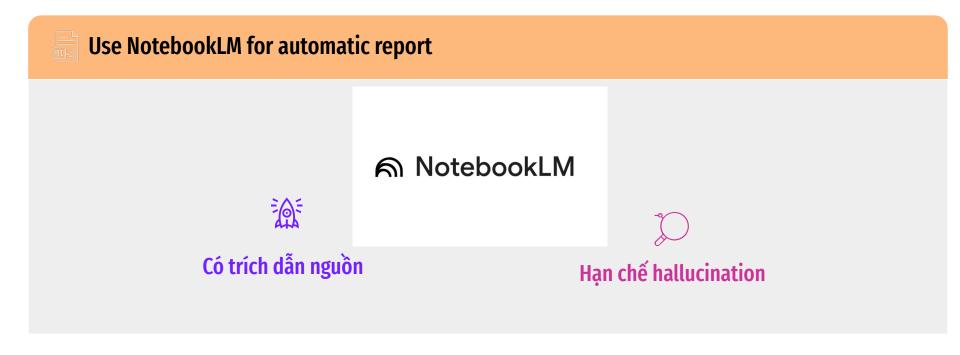
4. Data visualization



Use Tableau for Dashboard



Hình 4.1. Tableau (link: finalproject | Tableau Public)





Use NotebookLM for automatic report

Prompt

Giả sử bạn là một nhân viên data analyst và cần viết một bản báo cáo để trình bày nội dung bạn phân tích được đến CEO. Đầu tiên bạn hãy viết bản báo cáo đó. Sau khi viết xong báo cáo, bạn nghĩ công ty cần thu thập thêm dữ liệu/tập dữ liệu nào và tại sao?

Generative Al

Báo Cáo Phân Tích Dữ Liệu Bán Hàng Google Merchandise

Kính gửi CEO,

Báo cáo này trình bày những phân tích về dữ liệu bán hàng Google Merchandise trong giai đoạn từ tháng 1/2020 đến tháng 1/2021.

Mục tiêu chính của báo cáo là cung cấp cái nhìn tổng quan về hiệu suất bán hàng, insights về hành vi người dùng và để xuất những khuyến nghị để cải thiện hoạt động kinh doanh trong tương lai.

I. Hiệu Suất Bán Hàng

- Top 5 sản phẩm có GMV cao nhất:
 - o Google Zip Hoodie F/C: \$12.1K 1
 - o Google Crewneck..: \$9.2K 1
 - o Super G Unisex..: \$8.6K 1
 - o Google Men's Tech Fleece ..: \$8.4K 1
 - o Google Badg..: \$7.5K 1
- Tổng doanh thu (GMV): \$288K 2 3
- Top 5 quốc gia có GMV cao nhất:
 - o Mỹ (US): \$130K 1
 - o Ấn Độ (IN): \$26K 1
 - o Canada (CA): \$25K 1
 - o Anh (GB): \$5.1K 2



Use NotebookLM for extract category

Prompt

Top 5 items có doanh thu cao nhất kèm theo brand và category của chúng?

Generative Al

Dưới đây là danh sách 5 sản phẩm có doanh thu cao nhất (GMV), thương hiệu và danh mục tương ứng:

- Google Zip Hoodie F/C: Apparel Google 1
- Google Crewneck..: Apparel Google 1
- Super G Unisex..: Shop by Brand Google 1
- Google Men's Tech Fleece ..: Apparel Google 1
- Google Badg..: Google 1

Solution Use ChatGPT for create chart





Một trong những GenAl mạnh nhất hiện nay



Cần kiểm tra lại tính chính xác để hạn chế hallucination

Solution Use ChatGPT for create chart

Prompt

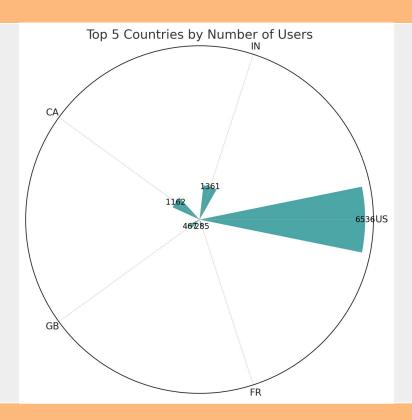


Từ dữ liệu được cung cấp hãy tạo một radial bar chart thể hiện top 5 quốc gia có số lượng users nhiều nhất



Use ChatGPT for create chart

Generative Al



Kết quả chính xác so với Dashboard



System



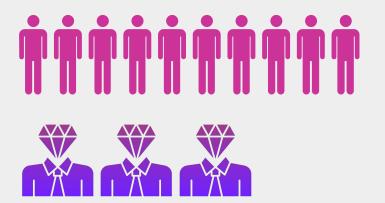






High-purchase period





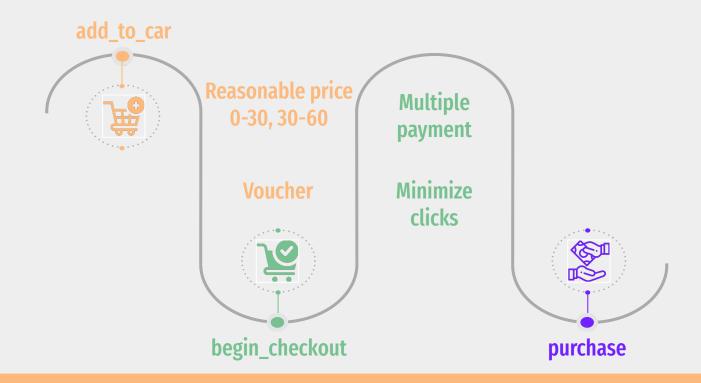
New Users

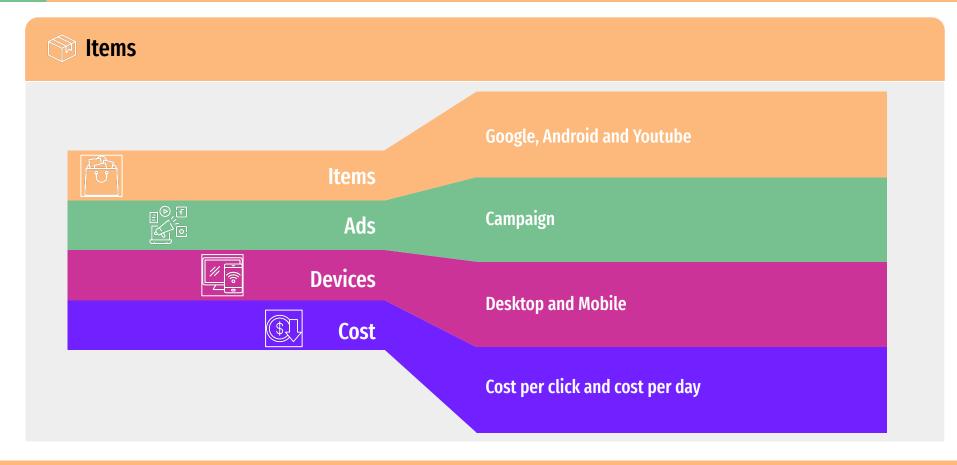
Tạo campaign marketing thu hút

VIP Users

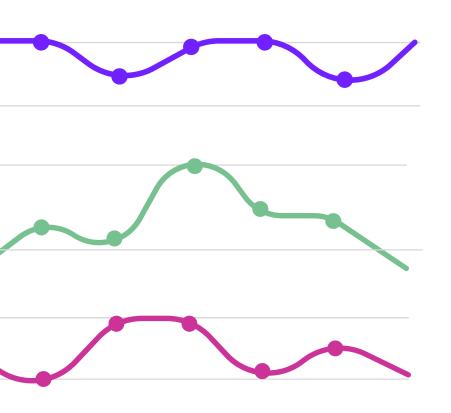
Membership tiers







Trân trọng cảm ơn



Google Merchandise Sales Data

Người thực hiện: Trần Quốc Khang